



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025:2017:10559 Vimcerts 306
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03416/2025/PKQ/25.1826

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà
Địa chỉ Xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Thông tin mẫu Cọc 115, tuyến đường ống Cấp 2, số 2
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc 25/06/2025
Thời gian thử nghiệm 25/06/2025 - 04/07/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	Coliform ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
2	E.Coli ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3	Clo dư tự do ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,2	0,2 ÷ 1
4	Độ đục ⁽⁺⁾	NTU	SMEWW 2130B:2023	<0,60	2
5	Màu sắc ⁽⁺⁾	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	15
6	Mùi ⁽⁺⁾	Cảm quan	HD.QT.08-01-W89	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH ⁽⁺⁾	-	TCVN 6492:2011	6,9	6 ÷ 8,5
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
9	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	1
11	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,02
12	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0237	1,3
13	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
14	Cadimi (Cd) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,003
15	Chì (Pb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,01
16	Chỉ số pecmanganat ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6186:1996	<0,6	2
17	Clorua (Cl) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	12,4	250
18	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,05

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm.

19	Đồng (Cu) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	1
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6224:1996	45	300
21	Florua (F ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	1,5
22	Kẽm (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	2
23	Mangan (Mn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	0,1
24	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,46	200
25	Nhôm (Al) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	0,1002	0,2
26	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6180:1996	0,23	11
28	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD=0,006)	0,9
29	Sắt (Fe) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,01)	0,3
30	Selen (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0005)	0,04
31	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-SO42- .E:2023	<4,5	250
32	Sunfua (S ²⁻) (tính theo H ₂ S) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
33	Thủy ngân (Hg) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020A	KPH (LOD=0,0002)	0,001
34	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 2540C:2023	103	1.000
35	Xyanua (CN ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
36	1,1,1 - Tricloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	2.000
37	1,2 - Dicloroetan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	30
38	1,2 - Dicloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	50
39	Carbon tetrachloride ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	2
40	Diclorometan ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	20
41	Tetracloroeten ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	40
42	Trichloroethene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	8
43	Vinylclorua ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,3
44	Benzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

45	Etylbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	300
46	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	-
47	Styrene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
48	Toluen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	700
49	Xylen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	500
50	1,2-Dichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	1.000
51	Monoclorbenzen ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	300
52	Trichlorobenzene ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
53	Acrylamide ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
54	Epichlorhydrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	0,4
55	Hexachlorobutadiene ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,2)	0,6
56	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260C	KPH (LOD=0,1)	1
57	1,2-Dichloropropane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	40
58	1,3 - Dichloropropen ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	20
59	2,4 - D ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
60	2,4 - DB ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
61	Alachlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
62	Aldicarb ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
63	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
64	Carbofuran ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
65	Chlorpyrifos ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
66	Clodane ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
67	Chlorotoluron ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
68	Cyanazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
69	DDT và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
70	Dichloprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
71	Fenoprop ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

72	Hydroxyatrazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
73	Isoproturon ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
74	2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
75	Mecoprop - MCPP ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
76	Methoxychlor ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
77	Molinate ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
78	Pendimetalin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
79	Permethrin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
80	Propanil ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
81	Simazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
82	Trifluralin ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
83	2,4,6 - Triclorophenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
84	Bromat ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
85	Bromodichloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	60
86	Bromoform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=0,5)	100
87	Chloroform ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	300
88	Dibromoacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
89	Dibromochloromethane ⁽⁺⁾	µg/L	Us EPA Method 8260C	KPH (LOD=1)	100
90	Dichloroacetonitrile ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
91	Dichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
92	Formaldehyde ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
93	Monochloramine ⁽⁺⁾	µg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=30)	3.000
94	Monochloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
95	Trichloroacetic acid ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
96	Trichloroaxetonitril ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
97	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,2)	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định;
- 250625.NSH.025 - NSH06: Cọc 115, tuyến đường ống Cấp 2, số 2 (20°58'7,47"; 105°45'13,68").

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH



KS. Trần Thị Thu Huế



VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

